

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý II năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(33,804,270,842)	21,211,903,892
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		996,804,430	927,664,272
03	Các khoản dự phòng		22,812,788,004	(143,101,353)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4,405,368,335)	(9,381,767,837)
06	Chi phí lãi vay		13,282,282,036	10,702,513,418
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		(1,117,764,707)	23,317,212,392
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		90,366,299,566	(272,741,160,232)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán thương mại		(10,169,621,108)	(36,763,645,947)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(76,950,025,004)	250,856,622,133
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		1,145,912,078	1,212,965,701
13	Tiền lãi vay đã trả		(1,987,030,743)	(3,834,985,640)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,185,344,033)	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		116,170,950	3,962,403,480
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2,744,121,539)	(2,112,535,013)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		(2,525,524,540)	(36,103,123,126)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(417,700,000)	(356,257,456)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		57,518,809	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(25,800,000,000)	(57,800,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	33,920,638,390
25	5. Tiền chi mua chứng khoán		-	-
26	6. Tiền thu hồi chứng khoán bán lại		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4,405,368,335	9,381,767,837
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(21,754,812,856)	(14,853,851,229)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	157,494,750,000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			(10,400,000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		36,245,867,809	71,500,000,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(48,004,430,555)	(132,600,000,000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17,066,650,000)	(11,250,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(28,825,212,746)	85,134,350,000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(53,105,550,142)	34,177,375,645

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ		89,123,918,439	151,620,919,151
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	4	<u>36,018,368,297</u>	<u>185,798,294,796</u>

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Loan

Vũ Thu Thủy

Nguyễn Xuân Biểu

18. BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý II năm 2011

	Đầu kỳ		Tăng		Giảm		Cuối kỳ	
	Quý II năm 2010	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010	Quý II năm 2011
	VND		VND		VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150,000,000,000	341,333,000,000	149,995,000,000	-	-	-	299,995,000,000	341,333,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	-	14,625,850,000	7,499,750,000	-	-	-	7,499,750,000	14,625,850,000
Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	(10,400,000)	(10,400,000)	-	-	-	(10,400,000)	(10,400,000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	816,709,047	816,709,047	-	997,272,870	-	-	816,709,047	1,813,981,917
Quỹ dự phòng tài chính	816,709,047	816,709,047	-	997,272,870	-	-	816,709,047	1,813,981,917
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	8,160,516,839	20,958,764,787	7,978,065,363	-	-	53,907,284,878	16,138,582,202	(32,948,520,091)
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	159,793,934,933	378,540,632,881	165,462,415,363	1,994,545,740	-	53,907,284,878	325,256,350,296	326,627,893,743

(*) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm giảm do phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 09/2011/NQ-ĐHCD ngày 17 tháng 04 năm 2011. Cụ thể như sau:

	Số tiền
Phân phối quỹ trên lợi nhuận năm trước	(1,994,545,740)
Thù lao trả HĐQT&BKS năm 2010 trên LN năm trước	(244,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trên LN năm trước	(797,818,296)
Chia cổ tức bằng tiền mặt trên LN năm trước	(17,066,650,000)
Tổng cộng	(20,103,014,036)

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Loan

Vũ Thu Thủy

Nguyễn Xuân Biều

Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá chủ yếu:

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng, giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Cổ phiếu									
- DXV	15,000		219,000,000		(129,000,000)		90,000,000		
- ITA	3,000		51,100,000		(19,300,000)	-	31,800,000		
- ITC	3,000		75,300,000		(35,100,000)	-	40,200,000		
- KSS	5,000		141,000,000		(70,500,000)	-	70,500,000		
- SVC	29,120		973,416,565		(393,928,565)		579,488,000		
- TIG	300,000		5,400,000,000		(3,210,000,000)		2,190,000,000		
- VIP	10,000		111,000,000		(41,000,000)		70,000,000		
- VNE	4,310		48,403,000		(23,836,000)	-	24,567,000		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2011

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 88/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11/01/2008, Giấy phép điều chỉnh số 242/UBCK-GP ngày 16/06/2009, Giấy phép điều chỉnh số 355/UBCK-GP ngày 11/10/2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy phép điều chỉnh số 22/GPĐC-UBCK ngày 30/03/2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 4, tòa nhà Hà Thành Plaza, 102 Thái Thịnh, Đống Đa, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 341.333.000.000 VND (Ba trăm bốn một tỷ ba trăm ba mươi ba triệu đồng), tương đương 34.133.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	Villa số 3, số 2BIS Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Môi giới chứng khoán Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Chi nhánh Huế	Tầng 03 tòa nhà trung tâm thương mại Bắc Trường Tiền số 06 Trần Hưng Đạo, Phú Hà, Tp. Huế	Môi giới chứng khoán

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ghi nhận doanh thu*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND
Của Công ty Chứng khoán	312,540	3,337,175,320
- Cổ phiếu và CCQ niêm yết	312,540	3,337,175,320
Của người đầu tư	70,515,394	744,181,709,000
- Cổ phiếu	70,509,964	744,157,297,000
- Chứng chỉ quỹ	5,430	24,412,000
	70,827,934	747,518,884,320

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	1/1/2011
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	501,397,959	4,208,854,418
Tiền gửi ngân hàng	344,747,469	1,410,945,028
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (*)	5,030,939,542	51,970,483,997
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		-
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	141,283,327	1,533,634,996
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của Công ty	1,518,838	470,901,886
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của NĐT	139,764,489	1,062,733,110
Các khoản tương đương tiền (**)	30,000,000,000	30,000,000,000
	36,018,368,297	89,123,918,439

(*) Đây là khoản tiền gửi của nhà đầu tư vào tài khoản của Công ty tại các ngân hàng để phục vụ cho việc mua bán chứng khoán của nhà đầu tư.

(**) Gửi theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 08.06.2011/HĐTG/SEABANKHBT-VICS ngày 08 tháng 06 năm 2011 tại ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hai Bà Trưng, số tiền 30 tỷ đồng, thời hạn gửi 3 tháng, lãi suất 14%/năm.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2011	1/1/2011
	VND	VND
Chứng khoán thương mại	68,412,997,891	58,243,376,783
- Chứng khoán niêm yết	7,132,129,565	17,042,008,457
- Chứng khoán chưa niêm yết	61,280,868,326	41,201,368,326
Đầu tư ngắn hạn khác	74,641,066,719	41,157,732,000
- Ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần VICS INVEST	62,641,066,719	29,157,732,000
- Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long	2,000,000,000	2,000,000,000
- Đặt cọc và cho vay thực hiện dự án COMA TOWER	10,000,000,000	10,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(26,687,533,461)	(3,874,745,457)
	116,366,531,149	95,526,363,326

6 . PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>30/06/2011</u>	<u>1/1/2011</u>
	VND	VND
Phải thu tiền vay tạm ứng bán chứng khoán	5,839,410,109	15,276,688,829
Phải thu tiền theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	1,500,000,000	27,479,133,855
Phải thu khác	26,552	26,552
	<u>7,339,436,661</u>	<u>42,755,849,236</u>

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2011</u>	<u>1/1/2011</u>
	VND	VND
Phải thu hoạt động hợp tác kinh doanh với nhà đầu tư	231,609,986,802	299,222,469,613
Thù lao và các khoản chi hộ cho Hội đồng quản trị	127,800,000	244,000,000
Tiền thưởng lễ tết, chi mang tính chất phúc lợi	310,740,686	
Lãi dự thu	20,080,119,949	8,374,422,753
Phải thu khác	192,431,466	871,649,623
	<u>252,321,078,903</u>	<u>308,712,541,989</u>

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	1,101,857,877	4,310,897,380	6,050,365,585	11,463,120,842
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,101,857,877	4,310,897,380	6,050,365,585	11,463,120,842
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	381,331,040	1,343,743,686	2,171,932,418	3,897,007,144
Số tăng trong kỳ	36,408,279	134,300,653	210,900,724	381,609,656
- Trích khấu hao	36,408,279	134,300,653	210,900,724	381,609,656
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	417,739,319	1,478,044,339	2,382,833,142	4,278,616,800
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	720,526,837	2,967,153,694	3,878,433,167	7,566,113,698
Cuối kỳ	684,118,558	2,832,853,041	3,667,532,443	7,184,504,042

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	2,936,972,277
Số tăng trong kỳ	-
- Mua sắm mới	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	2,936,972,277
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	800,730,872
Số tăng trong kỳ	107,130,225
- Trích khấu hao	107,130,225
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	907,861,097
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Đầu kỳ	2,136,241,405
Cuối kỳ	2,029,111,180

Tình hình đầu tư tài sản cố định và trang thiết bị

Vốn điều lệ tính đến ngày 31/03/2011	Tài sản cố định và trang thiết bị		Tỷ lệ tài sản cố định và trang thiết bị so với Vốn điều lệ
	Chi tiêu	Giá trị (VND)	
341,333,000,000	Nguyên giá	14,400,093,119	0.04
	Khấu hao	(5,186,477,897)	
	Giá trị còn lại	9,213,615,222	0.03

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>30/06/2011</u>	<u>1/1/2011</u>
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	25,815,000,000	25,815,000,000
- Góp vốn Công ty Cổ phần VICS INVEST	15,000,000	15,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng tại Ngân hàng Habubank - Chi nhánh Hà Đông (*)	25,800,000,000	25,800,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
	<u>25,815,000,000</u>	<u>25,815,000,000</u>

(*) Gửi tiền theo các phụ lục hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 017/2010/HĐTG/PL1, 018/2010/HĐTG/PL1 và 019/2010/HĐTG/PL1 ngày 03/06/2011, kỳ hạn 13 tháng, lãi suất 13,5%/năm.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/06/2011</u>	<u>1/1/2011</u>
	VND	VND
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	711,900,185
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	819,138,166	1,779,568,617
Chi phí thuê văn phòng	-	907,366,245
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,304,073,183	1,825,207,757
	<u>2,123,211,349</u>	<u>5,224,042,804</u>

12 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>30/06/2011</u>	<u>1/1/2011</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	1,050,690,689	176,236,982
Tiền nộp bổ sung	1,386,767,655	874,453,707
Tiền lãi phân bổ trong năm	37,355,613	-
	<u>2,474,813,957</u>	<u>1,050,690,689</u>

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	1/1/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	100,141,437,254	111,900,000,000
- Vay ngân hàng	-	
- Vay đối tượng khác	100,141,437,254	111,900,000,000
Cộng	100,141,437,254	111,900,000,000
Chi tiết các khoản vay:	30/06/2011	1/1/2011
	VND	VND
Công ty TNHH Nhà nước 1 TV đầu tư và PTNN Hà Nội (1)	41,543,333,334	47,000,000,000
Ông Nguyễn Văn Chiền		4,900,000,000
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long (2)	10,758,097,218	13,000,000,000
Công ty Cp Tài nguyên Khoáng sản và BĐS Thăng Long (3)	46,818,434,035	47,000,000,000
Công ty CP Truyền thông và Thông tin Thị trường Việt Nam	1,021,572,667	-
	100,141,437,254	111,900,000,000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Vay Công ty TNHH Nhà nước 1 TV đầu tư và PTNN Hà Nội theo các hợp đồng:
- Hợp đồng vay tiền số 54/HĐVT/VICS ngày 17/05/2011 với các nội dung như sau:
 - + Số tiền vay là 25.000.000.000 đồng;
 - + Thời hạn vay: từ 17/05/2011 đến 17/08/2011;
 - + Lãi suất cho vay: 14%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.
 - Hợp đồng vay tiền số 52/HĐVT/VICS ngày 14/12/2010, Phụ lục hợp đồng vay số 52/PLHĐVT/VICS ngày 14/05/2011 với các nội dung như sau:
 - + Số tiền vay là 7.000.000.000 đồng;
 - + Thời hạn vay: từ 14/05/2011 đến 14/08/2011;
 - + Lãi suất cho vay: 14%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.
 - Hợp đồng vay tiền số 18/HĐVT/VICS ngày 12/01/2011, phụ lục hợp đồng vay số 13062011/PLHĐVT/VICS ngày 13/06/2011 với các nội dung như sau:
 - + Số tiền là 9.543.333.334 đồng;
 - + Thời hạn vay: từ 13/06/2011 đến 13/08/2011;
 - + Lãi suất cho vay: 14%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.
- (2) Vay Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long theo các hợp đồng:
- Hợp đồng vay tiền số 65/HĐVT/VICS ngày 03/12/2010, Phụ lục HĐ ngày 03/06/2011 với các nội dung như sau:
 - + Số tiền vay là 1.702.368.864 đồng;
 - + Thời hạn vay: từ 03/06/2011 đến 02/07/2011;
 - + Lãi suất cho vay: 19%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng vay tiền số 63/HĐVT/VICS ngày 09/12/2010, Phụ lục HĐ ngày 27/06/2011 với các nội dung như sau:

- + Số tiền vay là 1.104.578.354 đồng;
- + Thời hạn vay: từ 27/06/2011 đến 26/07/2011;
- + Lãi suất cho vay: 19%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng vay tiền số 246/HĐVT/VICS ngày 24/06/2011 với các nội dung như sau:

- + Số tiền vay là 2.200.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: từ 24/06/2011 đến 24/07/2011;
- + Lãi suất cho vay: 21%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng vay tiền số 296/HĐVT/VICS ngày 24/06/2011 với các nội dung như sau:

- + Số tiền vay là 2.751.150.000 đồng;
- + Thời hạn vay: từ 24/06/2011 đến 24/07/2011;
- + Lãi suất cho vay: 22%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng vay tiền số 31/HĐVT/VICS ngày 30/06/2011 với các nội dung như sau:

- + Số tiền vay là 3.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: từ 30/06/2011 đến 31/07/2011;
- + Lãi suất cho vay: 21%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.

(3) Vay Công ty CP Tài nguyên Khoáng sản và BDS Thăng Long theo các hợp đồng:

- Hợp đồng vay tiền số 60/HĐVT/VICS ngày 09/12/2010, Phụ lục HĐ ngày 9/6/2011 với các nội dung như sau:

- + Số tiền vay là 2.189.153.667 đồng;
- + Thời hạn vay: từ 09/06/2011 đến 08/07/2011;
- + Lãi suất cho vay: 19%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng vay tiền số 66/HĐVT/VICS ngày 13/12/2010, phụ lục HĐ ngày 13/06/2011 với các nội dung như sau:

- + Số tiền vay là 1.313.492.200 đồng;
- + Thời hạn vay: từ 13/06/2011 đến 12/07/2011;
- + Lãi suất cho vay: 19%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng vay tiền số 61/HĐVT/VICS ngày 10/12/2010, phụ lục HĐ ngày 10/06/2011 với các nội dung như sau:

- + Số tiền vay là 10.945.942.329 đồng;
- + Thời hạn vay: từ 10/06/2011 đến 09/07/2011;
- + Lãi suất cho vay: 19%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng vay tiền số 64/HĐVT/VICS ngày 10/12/2010, Phụ lục HĐ ngày 10/06/2011 với các nội dung như sau:

- + Số tiền vay là 21.424.077.499 đồng;
- + Thời hạn vay: từ 10/06/2011 đến 09/07/2011;
- + Lãi suất cho vay: 19%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**Tầng 4, Tòa nhà Hà Thành Plaza, 102 Thái Thịnh,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội****Báo cáo tài chính
Quý II năm 2011**

- Hợp đồng vay tiền số 62/HĐVT/VICS ngày 09/12/2010, phụ lục HĐ ngày 09/06/2011 với các nội dung như sau:

- + Số tiền vay là 10.945.768.337 đồng;
- + Thời hạn vay: từ 09/06/2011 đến 08/07/2011;
- + Lãi suất cho vay: 19%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2011</u>	<u>1/1/2011</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	18,122,762	20,833,325
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1,388,022,985
Thuế Thu nhập cá nhân	123,915,390	564,368,978
	<u>142,038,152</u>	<u>1,973,225,288</u>

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2011</u>	<u>1/1/2011</u>
	VND	VND
Chi phí giao dịch phải trả các phòng giao dịch và sở giao dịch	253,519,607	338,203,148
Chi phí lãi vay	1,379,062,187	1,250,258,333
Chi phí phải trả khác		14,959,180
	<u>1,632,581,794</u>	<u>1,603,420,661</u>

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2011</u>	<u>1/1/2011</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	598,540	1,352,778
Kinh phí công đoàn	86,326,674	62,462,621
Bảo hiểm xã hội	889,024	11,299,004
Phải trả về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	5,170,704,031	53,033,217,107
Phải trả cổ tức cho cổ đông	17,171,275,000	340,875,000
Phải trả theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh	11,000,000,000	40,000,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	283,711,274	250,143,434
	<u>33,713,504,543</u>	<u>93,699,349,944</u>

17 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>30/06/2011</u>	<u>1/1/2011</u>
	VND	VND
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	497,000,000
	<u>-</u>	<u>497,000,000</u>

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	<u>Quý II năm 2011</u>	<u>Quý II năm 2010</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	16,446,110,465	31,002,979,633
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1,287,701,897	9,608,817,043
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, hợp tác KD	58,880,000	14,294,019,813
- Doanh thu hoạt động tư vấn	218,181,817	156,000,000
- Doanh thu khác	14,881,346,751	6,944,142,777
	<u>16,446,110,465</u>	<u>31,002,979,633</u>

20 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	<u>Quý II năm 2011</u>	<u>Quý II năm 2010</u>
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	516,296,807	2,907,822,140
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	9,901,523,489	123,366,000
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	108,730,055	27,221,913
Chi phí dự phòng đầu tư chứng khoán và đầu tư ngắn hạn khác	22,812,788,004	(143,101,353)
Chi phí về vốn kinh doanh	8,977,513,676	9,781,454,959
Chi phí trực tiếp chung	1,716,582,834	2,307,805,261
- Chi phí nhân viên	766,199,286	1,229,411,898
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	83,290,348	136,272,498
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	119,240,517	103,813,957
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	523,934,133	522,324,159
- Chi phí khác bằng tiền	223,918,550	315,982,749
	<u>44,033,434,865</u>	<u>15,004,568,920</u>

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý II năm 2011</u>	<u>Quý II năm 2010</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,376,929,838	1,303,800,196
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	501,007,016	481,247,266
Chi phí khấu hao tài sản cố định	369,499,364	371,481,424
Thuế, phí và lệ phí	101,058,000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,500,674,184	2,319,904,959
Chi phí khác bằng tiền	1,370,832,040	899,773,718
	<u>6,220,000,442</u>	<u>5,376,207,563</u>

22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý II năm 2011</u>	<u>Quý II năm 2010</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(33,804,270,842)	10,622,203,150
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(58,880,000)	(45,652,000)
- Các khoản điều chỉnh tăng		-
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	(58,880,000)	(45,652,000)
Tổng thu nhập chịu thuế	(33,863,150,842)	10,576,551,150
Chuyển lỗ năm trước		
Thu nhập tính thuế	(33,863,150,842)	10,576,551,150
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	2,644,137,788
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>-</u>	<u>2,644,137,788</u>

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<u>Quý II năm 2011</u>	<u>Quý II năm 2010</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(33,804,270,842)	7,978,065,362
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(33,804,270,842)	7,978,065,362
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	34,132,800	15,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(990)</u>	<u>515</u>

24 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chi tiết theo phụ lục báo cáo bộ phận kèm theo.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Loan

Vũ Thu Thủy

Nguyễn Xuân Biều

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Đầu tư chứng khoán, góp vốn	Tư vấn	Hoạt động khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ bên ngoài	1,287,701,897	58,880,000	218,181,817	14,881,346,751	16,446,110,465
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	-	-	-	-	(33,804,270,842)
Tài sản bộ phận trực tiếp	9,814,250,618	142,187,031,149	-	291,088,932,787	443,090,214,554
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	20,005,130,171
Tổng tài sản	9,814,250,618	142,187,031,149	-	291,088,932,787	463,095,344,725
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	100,141,437,254	-	33,929,633,590	134,071,070,844
Nợ không phân bổ	-	-	-	-	2,396,380,138
Tổng nợ phải trả	-	100,141,437,254	-	33,929,633,590	136,467,450,982

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam